

Nội thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII-đầu thế kỷ XVIII qua một số nguồn tư liệu phương Tây

Lê Thùy Linh*

Tóm tắt: Thương nghiệp Đàng Ngoài từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII phát triển mạnh mẽ dựa trên cơ sở của nền thủ công nghiệp hướng đến xuất khẩu và sự phát triển hài hòa giữa hoạt động nội thương và ngoại thương. Vậy nên nội thương trong hai thế kỷ đó đã mở rộng như thế nào để có thể tạo ra những chuyển biến đối với thương nghiệp và nền kinh tế Đàng Ngoài? Trên cơ sở khai thác nguồn tư liệu phương Tây đương thời như: Những ghi chép, nhật ký hành trình, công văn báo cáo tình hình thương mại của các thương nhân, nhà du hành phương Tây; ghi chép, nhật ký hành trình và những bức thư của các giáo sĩ gửi cho Giáo hội và người thân, bài viết này tập trung phân tích một số phương diện chủ yếu của nội thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII-đầu thế kỷ XVIII như: Đội ngũ thương nhân, các mặt hàng trao đổi chủ yếu, tiền tệ trao đổi trong nước, hệ thống chợ, bến-các trung tâm thương nghiệp-các tuyến buôn bán. Những nguồn tư liệu phương Tây kể trên có tác dụng bổ khuyết cho những thiếu hụt tài liệu trong nước về lĩnh vực kinh tế nội thương những thế kỷ này.

Từ khóa: Nội thương; thương nghiệp; hàng hóa; thương nhân; Đàng Ngoài, thế kỷ XVII-XVIII.

Ngày nhận 14/3/2017 ngày chỉnh sửa 21/6/2017 ngày chấp nhận đăng 26/6/2017

Lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của thương nghiệp. Hiện tượng lịch sử đó chỉ có thể diễn ra trên cơ sở phát triển của một nền thủ công nghiệp hướng đến xuất khẩu, sự phát triển hài hòa giữa các hoạt động nội thương và ngoại thương.

Các bộ chính sử của Việt Nam chủ yếu ghi chép những sự kiện chính trị, quân sự, bang giao và xoay quanh hoạt động của chính quyền trung ương. Những công trình của các tác gia đương thời đề cập đến những nội dung như trong chính sử và có thêm những khảo cứu về địa lý, diện cách, sản vật, phong tục, văn hóa, v.v...mà ít đề cập

đến kinh tế thương nghiệp. Nguồn tài liệu Việt Nam về thương nghiệp vốn đã ít ỏi, những ghi chép về vấn đề nội thương thế kỷ XVII-XVIII càng nghèo nàn hơn. Do đó, những nguồn tư liệu phương Tây có tác dụng bổ khuyết cho những thiếu hụt về mặt tài liệu trong nước những thế kỷ này. Nguồn tài liệu chúng tôi khai thác gồm có:

1. Những ghi chép, nhật ký hành trình của các thương nhân phương Tây.

2. Những công văn báo cáo tình hình thương mại của các thương nhân phương Tây đang hoạt động ở Đàng Ngoài gửi về các công ty hoặc tổng hành dinh của họ.

3. Những ghi chép, nhật ký hành trình của các giáo sĩ phương Tây.

4. Những bức thư của các giáo sĩ gửi cho Giáo hội và người thân.

* Viện Sử học, Viện Hán lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, email: thuytinhvsh@gmail.com

Phần lớn tác giả của những tài liệu kể trên (giáo sĩ và thương nhân) đã có những chuyến du hành tới Đàng Ngoài vì công việc truyền giáo hoặc phát triển thương mại. Những thông tin quan trọng và chính xác hơn được cung cấp bởi những giáo sĩ và thương nhân có thời gian sinh sống nhiều năm, trực tiếp tham gia vào hoạt động truyền giáo và thương mại ở Đàng Ngoài. Thời gian của mỗi người ở Đàng Ngoài khác nhau với những vị trí và nhiệm vụ khác nhau sẽ quy định cách nhìn của mỗi người phương Tây về tình hình thương nghiệp Đàng Ngoài. Do đó, dưới “lăng kính” của họ, vấn đề được đề cập đến một cách tàn mạt và nặng tính chủ quan, có khi chỉ là sự mô tả hình thức mà chính người viết cũng chưa hiểu được căn cứ bản chất của vấn đề, đúng như nhận định của Nguyễn Thừa Hỷ: “Nguồn tư liệu này có những mặt hạn chế và những ưu điểm của nó. Là người nước ngoài, họ không thể hiểu và chi tiết về tình hình diễn biến lịch sử của Việt Nam, nên không tránh khỏi những thiếu sót, lầm lẫn. Là người đi tới những miền đất xa lạ, viết du ký để khi về nước in ấn cho những đồng bào của mình đọc, họ cũng không khỏi có những quan sát chưa thật chính xác, những điều ngộ nhận, những lời thêu xưng ngoa dụ, hoặc những đánh giá chưa thật khách quan (hoà khen hoặc quá chê một cách vô tình hoặc cố ý). Đôi lại, giá trị của nó là qua sự chất lọc, chúng ta đã có được những chi tiết quý báu, độc đáo, sinh động thể hiện cuộc sống đương đại, những quan sát sắc sảo, mắt thấy tai nghe của những người ngoại quốc hiếu kỳ, mà không thể có được ở những bộ chính sử, dã sử và ký sự của các tác giả người Việt” (Nguyễn Thừa Hỷ 2007: 7-8). Chúng tôi tôn trọng tất cả những quan điểm cũng như tài liệu người phương Tây ghi chép lại về Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII còn lại đến ngày nay.

Trong phạm vi của bài viết, chúng tôi tập trung nghiên cứu vấn đề nội thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII-dầu thế kỷ XVIII qua các nguồn tư liệu phương Tây đương thời trên các phương diện: Đội ngũ thương nhân, các mặt hàng trao đổi chủ yếu, tiền tệ trao đổi trong nước và hệ thống chợ, bến-các trung tâm thương nghiệp-các tuyến buôn bán.

1. Đội ngũ thương nhân

Thương nhân Đàng Ngoài trực tiếp tiếp xúc với thương nhân phương Tây qua quá trình trao đổi, buôn bán hàng hóa. Do đó, người phương Tây có sự am tường nhất định đối với đối tác của họ. Đó là những thương nhân kiêm thợ thủ công. Họ là người sản xuất, đồng thời cũng là người bán những sản phẩm do chính mình, gia đình mình tạo ra. Ngoài kỹ năng buôn bán, trước hết họ là những người thợ thủ công lành nghề như Dampier từng thấy trong chuyến đi đến Đàng Ngoài năm 1688: “Người Đàng Ngoài đã học được nhiều nghệ thuật, về máy móc và kinh doanh nên ở đây có nhiều người làm các nghề khác nhau như thợ rèn, thợ mộc, thợ xé, thợ đóng đồ đạc, thợ tiện, thợ dệt, thợ may, thợ gốm, thợ sơn, người đòi tiền, thợ làm giấy, thợ đánh bóng, thợ đúc chuông và nhiều nghề khác nữa” (William Dampier 1688: 81). Tầng lớp thợ thủ công-thương nhân tập trung đông ở Kẻ Chợ, hình thành nên những khu phường nghề sản xuất và buôn bán ngay tại chỗ. Điều này đã được nhiều người phương Tây đề cập đến trong các ghi chép, báo cáo, nhật ký hành trình...

Phẩm chất của người Việt thường được các thương nhân nước ngoài ca ngợi là ngay thẳng, trung thực, công bằng, “buôn bán với họ thật dễ chịu”. Jean-Baptiste Tavernier đặt trong mối tương quan so sánh với thương nhân Trung Quốc và khẳng định người Đàng Ngoài “tròn trặn trong việc mua bán” (Jean-

Baptiste Tavernier 1681: 38; William Dampier 1688: 86).

Cách thức buôn bán của thương nhân Đàng Ngoài được Richard phản ánh như sau: Thông thường, họ mua hàng ngay sau vụ thu hoạch và bán ra trong những tháng đầu năm mới với mức lãi lên tới 1/3 (Jérôme Richard 1778: 390). Thời gian mua hàng vào và bán hàng ra rất ngắn, cộng với nhu cầu cung cấp hàng hóa trở nên thường nhật, thị trường bán lẻ hàng hóa tương đối ổn định nên dường như nguồn lợi chủ yếu thuộc về các nhà buôn và việc này tương như không mấy khó khăn đối với họ. Tuy nhiên, thực tế lại không phải như vậy bởi thương nhân gặp phải vô vàn những cản trở đối với nghề nghiệp của họ.

Trước hết, đó là sự hạn hẹp về vốn kinh doanh. Có lẽ đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự “vô cùng kém cỏi” của thương nhân Đàng Ngoài như lời Richard nhận xét vì không có nhà buôn nào có đủ dũng cảm hoặc nguồn vốn để mua số lượng hàng trị giá tới 2.000 *ecu*¹ (Jérôme Richard 1778: 390).

Tài liệu phương Tây phản ánh một thực tế là thương nhân Đàng Ngoài phải chịu nhiều loại thuế và thuế trở thành áp lực đối với họ. Thương nhân dù buôn bán ở thành thị vẫn phải đóng thuế thân ở bản quán của mình, đồng thời chịu nghĩa vụ lao dịch *vecquan* [việc quan] hay phục dịch các “đức ông”. Họ bị trưng dụng làm những công trình công cộng, chủ yếu là xây dựng, sửa chữa đền đài, cung điện, đắp thành lũy, sửa chữa đê điều, đường sá... “Những người thợ thủ công của tất cả các ngành đều phải dùng 6 tháng trong năm cho việc *quan*, không một ai hy vọng được trả thù lao đối với công việc này. Nhiều nhất là họ có thể chờ đợi một viên đốc công hiền lành và nhân hậu, nuôi cho ăn trong thời gian này. Phần còn lại

trong năm, họ hoàn toàn làm chủ bản thân mình và công việc của mình. Thời gian này là quá ngắn ngủi đối với một thợ thủ công có một gia đình đông đúc phải nuôi dưỡng” (Samuel Baron 1683: 297-298; Jean-Baptiste Tavernier 1681: 43).

Theo quan sát của người phương Tây, thương nhân Đàng Ngoài không muốn đầu tư cho việc kinh doanh. Không phải do bản thân họ không có kỹ năng kinh doanh, hay họ không ham thích thương mại, không có chí làm giàu mà bởi nhiều yếu tố khách quan từ chính sách nhà nước, định kiến xã hội tác động nặng nề lên tư tưởng và quy định hành động của họ. “Bởi chính sách của triều đình là không để cho dân chúng giàu có, bởi e ngại sự giàu có sẽ làm bọn họ sinh kiêu căng và có nhiều tham vọng, nên bản thân nhà vua không chỉ ngăn ngừa họ những thói ăn chặn của đám quan lại mà còn cho thu phí nặng và đánh thuế cao. Nếu kẻ nào đó giàu quá mức thông thường và để nhà vua biết được thì chẳng chóng thì chầy sẽ bị lột sạch sành sanh. Vấn nạn này khiến những người chăm chỉ cũng phải nhụt chí, đành cầm lòng chôn tiền giữ của mà chẳng dám tung tiền ra để kinh doanh sinh lợi” (Samuel Baron 1683: 149). Do đó, “...mỗi người đều hải lòng với những thành quả mình đạt được bằng sự chuyên cần và có thể để lại cho con cháu những tài sản mình tích góp được nếu như đừng để tiếng đồn về sự giàu có của mình lọt đến đôi tai thỉnh nhay của vị quan lớn” (Samuel Baron, 1683: 156).

Điều đó góp phần lý giải vì sao ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII không có được những thương gia lớn như người Hoa, không gần bó lâu dài với việc buôn bán mà ngay khi đã có tiền, họ liền tậu thêm ruộng đất ở quê hương bán quán làm phương thức giữ của và phòng thân.

Những dẫn chứng trên cũng minh chứng cho sự tác động của chính trị đối với nền nội

¹ *Ecu* đơn vị tiền tệ của Pháp.

thương Đàng Ngoài. Ý chí của vua chúa và sự những loạn của quan lại không cho phép nội thương phát triển một cách trọn vẹn trong các thế kỷ này. Việc thoái vị hay lên ngôi của một triều vua chúa cũng tác động không nhỏ đến tâm lý của thương nhân. Một sự xáo trộn, bấp bênh luôn thường trực khiến người dân cũng phải “căng mình” để nghe ngóng, ứng biến, đặc biệt là những người kinh doanh buôn bán và hoạt động ngành nghề ở thành phố Kẻ Chợ. Tư liệu của Công ty Đông Ấn Hà Lan ghi chép sự kiện về cuộc bạo loạn vào tháng 5 năm 1645 do người con trưởng và con thứ tư của Chúa Trịnh khởi xướng, chống lại người con thứ vừa được Chúa đưa lên ngôi². Ngày 26-5, quân đội hai phe đánh nhau ngay trong kinh thành, số lượng người chết ước tính lên tới hơn 4.000 người. Sự bất ổn này dẫn đến hậu quả “hoạt động buôn bán ở Kẻ Chợ bị ngưng trệ hoàn toàn. Dân thường khiếp sợ tằm máu nên tháo chạy về quê... Gần hết mùa buôn bán rồi mà nhịp sống chưa trở lại” (Hoàng Anh Tuấn 2010: 114).

Tình hình chiến tranh diễn biến phức tạp với những đợt chiến tranh và hưu chiến đan xen, thất thường cũng ảnh hưởng mạnh tới nội thương. Ở thế kỷ XVIII, trong thư đề ngày 16 tháng 6 năm 1775 của Đức cha Reydellet, Giám mục Gabale, cai quản giáo phận xứ Đoài (Đông Kinh) gửi các cha Giám đốc Chủng viện Truyền giáo nước ngoài ở Paris viết: “Không ai được biết trước rồi đây mọi chuyện sẽ ra sao. Cuộc can qua ấy, dân ở hai xứ phải gánh chịu nặng nề cả về sinh mạng lẫn tiền của. Thuế

má tăng cao đến chóng mặt. Số người bắt mất nhiều không đếm xuể”; “việc mua bán trong nước bị sụt giảm, bị đình trệ. Thuyền của các lái buôn bị các quan trưng dụng, bắt đi chở lương thực và khí giới vào Đàng Trong cho các đạo quân Đàng Ngoài đang giao chiến ở đây mà không trả cho một đồng tiền công nào” (1775: 219-220).

2. Các mặt hàng trao đổi chủ yếu

Khái quát chung về nội thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII-nửa đầu thế kỷ XVIII, giáo sĩ Jérôme Richard thuộc Hội truyền giáo ngoại quốc Paris (MEP)-tác giả của bộ sách 2 tập giá trị “*Lịch sử tự nhiên dân sự và chính trị của xứ Đàng Ngoài*” (*Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin*) xuất bản ở Paris năm 1778-khẳng định: “Nội thương Đàng Ngoài tạo nên một sự vận động có tính liên tục và cần thiết, từ đầu này tới đầu kia của vương quốc, đảm bảo cho sự chuyên chở và lưu thông các mặt hàng tiêu dùng thường nhật, từ mọi chốn đến kinh đô cũng như những trấn thành lớn, từ điểm này tới điểm khác nhờ vào mạng lưới các con sông và vô khối những kênh rạch ở xứ này” (Jérôme Richard 1778: 390).

Các mặt hàng trao đổi là những sản vật, sản phẩm được tạo ra trong vương quốc và phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân mọi tầng lớp trong xã hội Đàng Ngoài. Qua các tài liệu phương Tây, đặc biệt là những ghi chép về đời sống kinh tế-xã hội Đàng Ngoài cho thấy thời kỳ này, làng mạc, thành thị, miền đồng bằng hay miền núi ở Đàng Ngoài không bị cơ cấu kinh tế tự cung tự cấp đóng khung. Theo sự vận hành tự nhiên của quy luật kinh tế và nhu cầu thiết yếu đảm bảo đời sống con người, hàng hóa vẫn theo mạch chảy từ nơi nhiều đến nơi thiếu, từ nơi giá rẻ đến nơi giá cao hơn. Theo quan sát của nhiều người phương Tây, những mặt hàng xuất hiện trong nội thương Đại Việt

² Đại Việt sử ký toàn thư, Tập III, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr 238-239 chép: “Ngày tháng 5, Vương bị cầm. Thái báo phủ quận công Trịnh Lịch, Thái phó Hoa quận công Trịnh Sâm, hân vị bất đắc chí, liền nổi quân làm loạn. Thái úy Tây quốc công Trịnh Tạc vắng chỉ nghị bàn với các quan văn về tâu lên vua biết và tể cáo trên đất. Ngày mồng 2, ra quân, đánh bắt được chính tên nghịch Lịch, còn nghịch Sâm thì trốn về Ninh Giang. Sai Thái báo Khê quận công Trịnh Trạng đốc quân đuổi theo, đuổi kịp ở Chũm Sơn, bắt được dâng nộp, đều đem chém cả”.

khá đa dạng và có tác dụng phục vụ đời sống thường nhật của người dân Đàng Ngoài. Theo ghi chép của Dampier, vào cuối thế kỷ XVII, “hàng hoá mang ra bán ở vương quốc này là vàng, xạ hương, tơ sống cũng như tơ đã nhuộm, các loại vải sơn, nhiều loại thuốc men, gỗ để nhuộm những đồ đánh bóng, đồ gốm sứ, muối, hạt hồi, hạt trừ sâu...”. Bên cạnh đó còn là những mặt hàng được bán trong các chợ ở khắp các địa phương như: Gạo, các loại thịt như thịt bê, thịt trâu, thịt dê, thịt ngựa, thịt mèo, thịt chó, lợn sữa, vịt, gà, trứng, các loại cá từ to đến bé, tươi hoặc muối mặn, *balachaun* (mắm tôm), *nuke-mum* (nước mắm) và đủ mọi thứ rau cỏ, củ rễ, quả và cào cào (William Dampier 1688: 81, 48).

Xuất phát từ đặc tính nền nông nghiệp lúa nước, gạo là mặt hàng phổ biến trong toàn vương quốc. Theo quan sát của Samuel Baron-người có thời gian dài sống ở Đàng Ngoài, “thóc gạo tất nhiên là lương thực chính của người xứ này; vương quốc Đàng Ngoài sản xuất một lượng lớn loại lương thực này” (Samuel Baron 1683: 142). Theo ghi chép của Daniel Tavernier vào thập niên giữa thế kỷ XVII, lúa gạo là thực phẩm chính của cư dân Đàng Ngoài và đại bộ phận dân cư các xứ vùng Ấn Độ (Jean-Baptiste Tavernier 1681: 28). Đến Đàng Ngoài năm 1688, Dampier cũng khẳng định: “Vương quốc Đàng Ngoài sản xuất ra rất nhiều gạo, nhất là ở những vùng đất trũng-nơi được bón tưới bởi phù sa của các con sông...vì trong nước sản xuất được nhiều gạo nên dân chúng hầu như sống nhờ vào lúa gạo là chính” (William Dampier 1688: 43). Điều kiện tự nhiên và khí hậu cho phép “việc trồng trọt khá dễ dàng. Những mùa lúa cung cấp thực phẩm chính của cả vùng không bao giờ bị thất bát và hầu như là khá dồi dào” (Jérôme Richard 1778: 279). Do đó, gạo được bán ở hầu hết các chợ trong vương quốc. Giá gạo thường rẻ và vì thế mà

đảm bảo được đời sống của những người lao động nghèo. Dampier nhận thấy thực trạng cuộc sống bần hàn của đại bộ phận dân cư. Họ sống rất tồi tàn với chỉ một dùm gạo. Dampier nhận định: “Nếu gạo không thật rẻ như ở đây thì người nghèo cũng không bao giờ đủ khả năng nuôi sống chính bản thân mình” (William Dampier 1688: 58).

Tuy nhiên, không phải lúc nào gạo cũng là mặt hàng giá rẻ. Đối diện với thiên tai, dịch bệnh và chiến tranh liên miên, những năm đói kém và mất mùa xảy ra khiến giá gạo bị đẩy lên cao. Chứng kiến nạn đói ở Đàng Ngoài, William Keeling-trưởng thương điểm Công ty Đông Ấn Anh ở Kê Chợ viết thư phản ánh tình hình tới Bantam: gạo đắt đến nỗi hàng nghìn dân nghèo chết vì thiếu gạo, người chết khắp nơi trong thành phố và nhiều làng không còn dân (Charles Maybon 1910: 257; Hoàng Anh Tuấn 2010: 373). Gạo trở thành mặt hàng khan hiếm, được cả người trong nước và thương nhân nước ngoài thu mua nhằm thu khoản tiền chênh lệch: “Vào thời gian này gạo trở nên đắt đỏ ở Kê Chợ như nó đã từng xảy ra một vài lần trước đây. Cả thương nhân chúng ta và những người bản địa tập hợp nhau đi thành những đoàn thuyền nhỏ về những tỉnh lân cận để thu mua gạo, một phần để dành sinh hoạt, còn lại để bán ra chợ” (William Dampier 1688: 106-107). Theo tài liệu lưu trữ của Công ty Đông Ấn Hà Lan, nạn đói năm 1681 tác động mạnh tới mọi mặt của nền kinh tế. Chúa Trịnh Tạc còn thúc giục thương nhân Hà Lan nhập khẩu lúa, gạo hoặc bất kỳ loại lương thực nào để hỗ trợ triều đình cứu đói nhân dân (VOC 1362, 1681; VOC 1377, 1682: 118). Trong nạn đói năm 1688 như Dampier đề cập đến, người Hà Lan mang đến 80 bao gạo nhập khẩu từ Java theo yêu cầu của chúa Trịnh Căn (VOC 1453, 1688: 118).

Cũng như gạo, mắm là mặt hàng tiêu dùng không thể thiếu trong đời sống thường

nhật của cá dân thường và quý tộc. Với mạng lưới sông ngòi dày đặc, thủy sinh vô cùng phong phú, người phương Tây nhận thấy “cá ở đây dồi dào hơn bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Biển, sông hồ vẫn là nơi quy tụ của ngư dân. Đây là những nguồn cung cấp nguyên liệu thường xuyên loại nước chấm này”. “Balachan³ và nước muối [mắm và nước mắm] được bán lẻ với số lượng lớn và vì là nhu cầu thiết yếu cho tất cả mọi người. Chỉ khi miễn cưỡng người ta mới không có những thứ đó... Người ta đặt tất cả vào trong chậu nước rồi chở chúng đi bán khắp vương quốc. Tại những nơi đó, loại hàng này được nhà buôn và người dân tìm đến mua rất đông” (Jérôme Richard 1778: 318; Jean-Baptiste Tavernier 1681: 53). Đến Đàng Ngoài vào cuối thế kỷ XVII, Dampier nhận thấy *balachaun* (mắm tôm) và *nuke-mum* (nước mắm) được bày bán phổ biến ở các chợ, là mặt hàng thiết yếu như những lương thực, thực phẩm khác (William Dampier 1688: 48).

Muối cũng là nguồn nhu yếu phẩm trong đời sống dân sinh và được bán rộng rãi trong toàn vương quốc. Việc làm muối vô cùng nặng nhọc và cần đến nhiều sức lao động. Nhà nước Lê-Trịnh khá quan tâm đến diêm nghiệp và diêm dân, thể hiện qua những chính sách của nhà nước trong thế kỷ này. Nghề muối cũng đem lại cho nhà nước một nguồn thu ngân sách không nhỏ. Thuế muối có xu hướng ngày càng tăng và nhà nước cũng có sự điều chỉnh tùy thuộc vào điều kiện thời tiết ảnh hưởng đến thu hoạch của từng vụ muối. Tuy nhiên, theo nhận thức của Richard thời điểm này, giá muối không đắt đỏ, dân chúng phải chịu “cái giá cắt cổ mà người ta bán chúng, nó cũng không đắt quá một đồng *livre*”. Thậm chí, nếu người ta lấy muối từ nơi sản xuất và sau đó vận chuyển chúng khắp nơi trong vương quốc thì có một lượng muối đóng ngang với thóc.

Trong nhóm thực phẩm tiêu thụ còn có nhiều mặt hàng khác như cá, các loại rau củ, hoa quả, thịt lợn, thịt bê, thịt trâu, thịt dê, thịt ngựa, thịt mèo, thịt chó và cào cào, trứng, đậu phụ, ... Samuel Baron nhận thấy rằng “bò, lợn, gà, vịt, ngỗng thì nhiều không kể hết”. Jean-Baptiste Tavernier cũng phản ánh ở thôn quê có bò và lợn; gà, vịt, chim gáy thì nhiều vô kể và đó là những món ăn ngon trong các bữa tiệc của người Đàng Ngoài (1681: 33-34).

Cá là mặt hàng phổ biến và rất rẻ. Theo quan sát của giáo sĩ Alexandre de Rhodes, dù cá tươi và to, to nhất có thể nặng tới 10 hay 12 *livre*⁴ cũng chỉ có giá khoảng 5 xu.

Gà có ở khắp cả xứ, giá rất rẻ. Riêng gà trống thì giá lại rất đắt vì người dân thường mua về làm gà chọi, phục vụ cho thú tiêu khiển phổ biến đối với người Việt lúc bấy giờ. Giá của 1 con gà chọi thiện chiến có thể lên tới 10 đến 12 *ecu*.

Chim bồ câu, chim gáy được mua bán như những mặt hàng thông dụng với giá rẻ: 15-20 con chim gáy có giá 5 xu.

Thịt lợn, thịt bò, thịt trâu khá phổ biến. Người ta giết lợn đãi khách trong các dịp lễ, đến cả người nghèo cũng có thể làm như vậy. Thịt bò ngon hơn và thông dụng hơn thịt trâu (Alexandre de Rhodes 1651: 33-34; Jérôme Richard 1778: 319).

Thịt chó được người Đàng Ngoài xem là món ăn tuyệt hảo và được bán với giá rất đắt (M. De la Bissachère 1807: 489).

Đậu phụ là món ăn bình dân được mọi tầng lớp xã hội ưa thích vì người Đàng Ngoài quả quyết rằng món ăn này rất sạch. Do đó, Richard phỏng đoán người Đàng Ngoài chắc chắn tiêu thụ một lượng lớn mặt hàng này. Phỏng đoán của Richard có cơ sở vì giá của đậu phụ rất rẻ: 1 *livre* mua được 20 *once* (1 *once* = 30,6gr), với người giàu, đậu phụ “chẳng đáng giá gì” (Jérôme

³ Các loại mắm

⁴ *Le livre*: tức nửa kilôgam, nửa cân.

Richard 1778: 320), món ăn này có giá hoàn toàn phù hợp dân cư phần lớn là dân nghèo ở Đàng Ngoài.

Những loại đồ uống được buôn bán trong nước chủ yếu là chè, rượu. Nước chè được bán ở chợ, ở các quán nhỏ ven đường nơi có bóng cây to làm chỗ dừng nghỉ cho người đi đường. Rượu được nấu từ gạo, người nước ngoài nhận xét là “rượu mạnh” và “rất ngon” (Jean-Baptiste Tavernier 1681: 28). Ngày thường, người Đàng Ngoài không hay uống rượu nhưng thứ đồ uống này thường xuất hiện trong những dịp lễ tết và Tết Nguyên đán. Người phương Tây viết khá cụ thể về loại mật hàng này: “Ở Đàng Ngoài, người ta chưng cất để phục vụ tiêu thụ trong nước và giá cũng thấp như loại mà người dân vẫn uống gọi là rượu nước (vì có đến 8 phần nước và chỉ có 2 phần rượu)” (Jérôme Richard 1778: 324).

Từ tục ăn trâu lâu đời của người Việt, quả cau có vị trí nhất định trong số những mặt hàng tiêu dùng thiết yếu ở Đàng Ngoài. “Trâu phổ biến đến nỗi người ta không thể tiếp đón bạn bè mà không có đĩa trâu đẻ mời. Người Đàng Ngoài cũng như người Xiêm và người Mã Lai sẵn sàng nhận ăn một phần ba bữa ăn để mua trâu” (Samuel Baron 1683: 143). Người Việt quan niệm ăn trâu tốt cho sức khỏe và là thứ không thể thiếu trong các cuộc trò chuyện hay những chuyến viếng thăm nên cau được tiêu thụ nhiều, gồm cả loại cau khô và cau tươi (Jérôme Richard 1778: 391-392).

Mía được trồng nhiều ở Đàng Ngoài. Theo quan điểm của người nước ngoài, kỹ nghệ làm đường của người Đàng Ngoài thế kỷ XVII chưa thực sự phát triển mà vẫn sản xuất theo lối riêng của họ để phục vụ tiêu dùng. Người ta mới chỉ biết kéo lấy nước mía và cô đặc lại thành đường mật. Tuy nhiên, “đây là mặt hàng được bán với số lượng lớn ở thị trường nội địa, người ta dùng chúng để làm ra đủ loại mứt và để làm dịu đi

độ chua gắt của vô khối loại quả tươi mà người ta thường ăn” (Samuel Baron 1683: 147; Jérôme Richard 1778: 399).

Quế được coi là mặt hàng quý và nhà vua giữ độc quyền buôn bán mặt hàng này. Trong nước, quế đầy rừng và nhà nước quản lý người đi bóc vỏ quế bằng việc đánh thuế và thu mua độc quyền. Điều đó dẫn đến việc người dân miền núi buôn bán lậu quế. Đó là những thông tin mà Richard cung cấp cho chúng ta hiểu thêm về mặt hàng này ở thế kỷ XVII.

Richard cũng khẳng định “Tất cả thực phẩm mà chúng tôi muốn nói đến⁵ được bán ở khắp các chợ phiên cứ 5 ngày một lần” (1778: 324).

Sản phẩm nổi bật của Đàng Ngoài là tơ lụa. Điều kiện thổ nhưỡng thuận lợi cho phép cây dâu được trồng phổ biến. Tập trung ở Đàng Ngoài có rất nhiều làng dệt nổi tiếng: Nghi Tâm, Thụy Chương, Triều Khúc, Thủy Ai, các làng La Cà, La Khê, La Phù thuộc Vạn Phúc, Phùng Xá trấn Sơn Tây,... Năm 1636, trong quá trình thu thập thông tin từ các thương nhân Hà Lan và Nhật để hoàn thành bản báo cáo về hiện trạng và triển vọng thương mại của Vương quốc Đàng Ngoài, giám đốc thương điểm Hà Lan ở Hirado (Nhật Bản) là Couckebacker đã tính toán rằng hàng năm Đàng Ngoài sản xuất từ 1.500 đến 1.600 *picul* (khoảng 90 tấn) tơ sống, từ 5.000 đến 6.000 tấm lụa khổ lớn (Dagh-register Batavia 1636: 28). Hồi ký của Linh mục Choisy năm 1686 ghi chép những mặt hàng người Đàng Ngoài sản xuất được, đứng đầu trong liệt kê là tơ lụa (Choisy 1686: 243). Khi đến Đàng Ngoài năm 1688, Dampier đã nhận thấy tơ lụa là sản phẩm thương mại chính của vương quốc này, tập trung nhiều ở thành phố Kẻ Chợ (1688: 40, 43). G. Careri

⁵ Những mặt hàng nổi thương Richard liệt kê gồm có: Trâu cau, các loại hoa quả, bông thô và bông đã nhuộm sồi, tơ lụa, quế, sơn, đường, tre, giấy, muối

cũng khẳng định vương quốc Đàng Ngoài có nhiều tơ lụa nhất (G. Careri 1695: 237). Ngoài việc dùng để xuất khẩu, một số lượng tơ lụa để tiêu dùng nội địa. “Người Đàng Ngoài sản xuất ra nhiều tơ lụa đến nỗi cả người giàu và người nghèo đều có thể mua để may quần áo. Giá tơ lụa rẻ tương tự như một hàng vải bông thô vậy” (Samuel Baron 1683: 146). Jean-Baptiste Tavernier viết lại theo ghi chép của người em trai Daniel Tavernier cũng chung nhận định về số lượng tơ lụa dồi dào, phong phú ở xứ Đàng Ngoài nên ở đây, “người giàu cũng như người nghèo, đều mặc áo tơ lụa” (Jean-Baptiste Tavernier 1681: 32).

Thế kỷ XVII, nghề gốm ở Đàng Ngoài phát triển thịnh đạt. Sản phẩm gốm đa dạng và tinh xảo trong chế tác. Không thể phủ nhận vai trò quan trọng của đồ gốm trong đời sống sinh hoạt của nhân dân. Trong các tài liệu phương Tây, đồ gốm Đàng Ngoài được đề cập đến khá đậm nét với vai trò là mặt hàng không thể thiếu trong cơ cấu hàng nhập khẩu của họ. Hiện tại, chúng tôi chưa tìm được tài liệu phương Tây nào viết về gốm sứ với vai trò là sản phẩm tiêu thụ nội địa ở Đại Việt thế kỷ XVII-XVIII.

Sơn ta và nhựa thông được bán rộng rãi. Theo mô tả của Dampier, “sơn ở Đàng Ngoài là một thứ nhựa lỏng, chảy ra từ thân hoặc cành của các cây. Dân chúng ở nông thôn thu thập một lượng lớn đến nỗi ngày nào họ cũng đem hàng thùng đầy ra bán tại chợ kinh đô, nhất là vào mùa có công việc”. Do đó, Dampier cho rằng cùng với tơ tằm, sơn sống là mặt hàng chính của Kẻ Chợ. “Màu sắc tự nhiên của nó là màu trắng và đặc như kem, nhưng ra không khí thì đổi thành màu đen nhạt. Vì thế cho nên những người ở nông thôn đem sơn ra tỉnh đều bọc vào hai hay ba lần giấy hoặc các loại vỏ bọc khác để giữ cho màu sắc của nó được tươi tắn một cách tự nhiên” (William Dampier 1688: 40, 82). Baron cũng viết tương tự.

Trái lại, Richard lại cho rằng người trồng cây sơn không trực tiếp thu hoạch nhựa đem bán mà thông qua trung gian là những nhà buôn. Họ bán cho nhà buôn theo cây, mỗi cây giá hai *sol* rưỡi. Những thương gia này cũng không tự tay lấy nhựa mà thuê những người dân thu hoạch. Sơn không được bọc bằng giấy hay các loại vỏ bọc khác như Dampier khẳng định mà sau khi được tinh lọc, sơn được trút vào trong những chiếc xô gỗ được đóng chặt nắp bằng đinh và được nhém rất cẩn thận. Để có được màu sơn ưng ý, người ta chuyển sơn tới tỉnh Nghệ An-nơi người dân nắm giữ bí mật làm sơn-để điều chỉnh màu sắc phù hợp. Không chỉ được dùng cho việc sơn đồ dùng, sơn tinh lọc còn được bán cho các thầy lang để dùng cho việc thuốc thang và làm nhựa matit (Jérôme Richard 1778: 396-397).

Đồ sơn mài được Dampier nhận xét là “không thua bất kỳ một loại sơn mài nào khác”, có chăng chỉ kém hàng của Nhật Bản vốn vẫn được coi là tốt nhất thế giới. Về cơ bản, người ta không thấy gì khác nhau cho lắm trong nước sơn hay trong chất dầu đánh bóng và Dampier lý giải sự khác nhau chắc hẳn là do gỗ Nhật Bản tốt hơn gỗ Đàng Ngoài nhiều.

Nhựa thông ở Đàng Ngoài rất nhiều và rẻ. Dampier xác nhận điều này (William Dampier 1688: 82-83).

Tre được coi là “một thương phẩm quan trọng ở xứ này” vì những tính năng đa dạng của nó, đáp ứng được rất nhiều nhu cầu sử dụng trong đời sống của người dân.

Giấy được tiêu thụ nhiều ở Đàng Ngoài và là một trong những sản phẩm chính của xứ này (Jérôme Richard 1778: 402). Giấy được sử dụng với nhiều mục đích khác nhau, từ trong cung đình tới đời sống dân gian, từ việc dùng để viết đến trang trí nhà cửa, gói đồ, tời làm vàng mã...

Người Đàng Ngoài chữa bệnh theo phương pháp đông y. Do đó, thảo dược cũng

trở thành một mặt hàng thiết yếu. Dampier không biết tường tận về các loại thuốc và được thảo người ta mua và bán nhưng ở đây có các loại rễ như cây củ gấu, đại hoàng và gừng... Ông cũng không biết một vài loại trong số này được trồng ở Đàng Ngoài hay được mang đến từ những nước láng giềng nhưng ông biết chắc chắn rằng gừng được trồng ở đây (William Dampier 1688: 84).

Mặt hàng nội thương của Đàng Ngoài khá đa dạng và chủ yếu dựa trên những lợi thế thiên nhiên ưu đãi. Tuy nhiên, nhân dân đã không tận dụng được những thế mạnh này để phát triển kinh tế và người phương Tây sớm phát hiện ra thực tế đó và có lý giải chính xác: “Lẽ ra dân Đàng Ngoài, với những sản phẩm trù phú như thế, phải trở nên giàu có. Thế nhưng đại đa số dân cư lại rất nghèo và điều này có thể hiểu được nếu nhìn vào nền thương mại hiện tại ở đây. Nền thương mại biển của họ rất eo hẹp và gần như không tồn tại ngoại trừ sự giao thương của một vài loại lương thực và thực phẩm như gạo và cá-những thứ được tiêu thụ ngay trong vương quốc” (William Dampier 1688: 86).

3. Tiền bạc trao đổi trong nước

Người Đàng Ngoài sử dụng tiền đồng để buôn bán, trao đổi. Tiền đồng gồm có loại lớn và loại nhỏ. Loại lớn thông dụng khắp nước và đa số do Hoa thương và Nhật thương đem tới Đàng Ngoài. Loại nhỏ chỉ được sử dụng trong kinh thành và 4 tỉnh xung quanh, không được sử dụng ở Đàng Trong. Cả hai loại tiền này đều có chung đặc điểm là nhẵn và tròn, có khắc bốn chữ trên mặt, có lỗ ở giữa dùng để xỏ dây. Mỗi dây buộc khoảng 600 hoặc mười lăm sáu mươi có đánh dấu để phân biệt mỗi 60 đồng. Giá trị của các loại tiền này “chưa bao giờ chắc chắn và hay thay đổi” tùy thuộc vào lượng tiền có nhiều hay ít ở trong vương quốc.

Alexandre de Rhodes khẳng định rằng mấy năm trước đây (thuộc nửa đầu thế kỷ XVII), 1.100 đồng tiền lớn có giá trị tương đương với 5 đồng *écu*. Cũng tại thời điểm đó, 3 đồng lớn có giá trị bằng 5 đồng nhỏ⁶ (Alexandre de Rhodes 1651: 38). Tuy nhiên, ở một thời điểm khác, khi trong nước có ít bạc hơn thì giá của những đồng tiền này thay đổi theo chiều hướng tăng lên cao hơn.

Theo quan sát của Richard, loại tiền đồng có giá trị nhỏ được chính quyền Đàng Ngoài quan tâm hơn cả. Tương tự như mô tả của Samuel Baron, tiền đồng đúc tròn, có 4 ký tự ghi tên nhà vua và có lỗ để xâu lại thành cọc 60 đồng và 10 cọc thành 1 quan tiền, có giá trị gần với 3 đồng *livre*. Trong quá trình trao đổi, lâu ngày, các ký tự trên đồng tiền sẽ bị mờ đi thì đồng tiền mất giá trị, gây tổn thất cho những người buôn bán không chỉ trong nước mà cả thương nhân nước ngoài.

Nguồn gốc của những đồng tiền này là từ những xưởng đúc do triều đình cấp phép. Một nguồn khác là tiền đồng từ Trung Quốc được chấp nhận và lưu hành rộng rãi cùng với tiền bản xứ. Những đồng tiền nhỏ này được biết đến với tên gọi là Cas-jes (Jérôme Richard 1778: 386).

Ngoài ra, trong các thế kỷ này, vàng và bạc được dùng để buôn bán những hàng hóa quan trọng. Vàng bạc không được giập khuôn hay cối đúc mà cắt thành miếng hoặc thoi. Người ta thường dùng bạc nén, giá của đồng bạc tương đương với 10 *écu*/đồng. Vàng thì nhẹ hơn nhiều, giá cả tùy theo

⁶ Alexandre de Rhodes am tường về trị giá của các loại tiền lưu hành ở Đàng Ngoài trong thời kỳ này. Ở Đàng Ngoài, tiền được phân loại là tiền quý và tiền gián.

Tiền quý còn gọi là cổ tiền. Trị giá 1 quan tiền quý = 10 tiền (cách gọi khác là *mạch*), 1 tiền/mạch = 60 đồng (cách gọi khác là *vân*), như vậy 1 quan tiền quý = 600 đồng.

Tiền gián còn được gọi là sử tiền. Trị giá 1 quan tiền gián = 10 tiền, 1 tiền = 36 đồng nên 1 quan tiền gián = 360 đồng.

(Tham khảo Lê Quý Đôn, *Văn đại loại ngữ*, Quyển 9, Tập 3, Tủ sách Cổ văn, Ủy ban Dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1973, tr.169)

trọng lượng và thời giá. Năm 1688, tỉ giá quy đổi là từ 11 đến 12 lạng bạc tương đương với 1 lạng vàng (William Dampier 1688: 82).

Khi sử dụng vàng bạc, người ta luôn luôn thử và cân trước. Nếu nghi ngờ về chất lượng của vàng bạc, họ có quyền đập ra thành mảnh nhỏ để dễ kiểm tra hơn. Theo như phản ánh của A. de Rhodes, cách thức cân vàng bạc được tiến hành như sau: Ví dụ người mua muốn mua 15 hay 20 lạng lụa, “khi bán lụa thì cân 15 hay 20 lạng lụa và trong cân đặt đồng bạc, nếu đúng số cân thì dù mấy đồng bạc nặng 1 lạng” (Alexandre de Rhodes 1651: 37-38).

Ở giai đoạn sau này, Richard lại cho rằng vàng bạc không được dùng như tiền tệ trong thương mại ở Đàng Ngoài mà đóng vai trò là một loại hàng hóa, được người ta mua bán theo trọng lượng. Ông có cùng ý kiến với Samuel Baron là người ta sử dụng chúng khi có những hợp đồng lớn, hoặc làm quà tặng cho nhà vua và quan lại. Còn người dân nghèo hầu như không biết đến vàng bạc, kể cả những nhà giàu cũng không có nhiều những kim loại quý này.

Richard khẳng định do số lượng có hạn nên vàng bạc trong nước do vua chúa phát ra chẳng mấy chốc lại quay trở lại ngân khố của nhà nước. Loại vàng bạc được đúc thành miếng, sử dụng như đơn vị tiền tệ lưu thông trong thương mại thì đều có xuất xứ từ Nhật Bản và do người Hoa, người phương Tây như Hà Lan, người Anh đem tới.

Những phản ánh trên của các giáo sĩ và thương nhân cho chúng ta thấy vàng bạc đã được sử dụng trong nội thương nhưng với số lượng hạn chế. Chúng được dùng chủ yếu trong các hoạt động ngoại thương và giao dịch này thường diễn ra giữa tầng lớp trên trong xã hội với thương nhân ngoại quốc.

Hoạt động cho vay nặng lãi “rất phổ biến và trở nên ghê tởm ở Đàng Ngoài” do người nghèo khổ chiếm số lượng lớn nhất trong số

dân cư đông đúc. Thông thường, khi tiền lãi đã ngang bằng với món nợ gốc thì việc cho vay lãi phải chấm dứt nhưng chủ nợ tiếp tục làm giấy vay nợ mới. Đó là lý do căn bản khiến cho nhiều gia đình bị phá sản chỉ vì một món nợ ban đầu rất nhỏ. Những người nông dân giỏi, làm ăn lương thiện bị tước đoạt nhà cửa chỉ vì không không có khả năng chi trả hoặc không chú ý tới món nợ. Với chủ nợ, đây chính là cơ hội để họ làm tăng thêm phần tài sản của mình một cách trắng trợn. Trong 1 năm, họ thường chiếm lấy 1/3 số tiền mà họ đã cho mượn (Jérôme Richard 1778: 307).

Hiện tượng trên không chỉ phản ánh “sự lạm dụng luật pháp” của xứ này, “quyền lực đáng ngạc nhiên đối với con nợ” của các chủ nợ mà còn cho thấy sự bản cứng hóa của một bộ phận dân cư và sự tích lũy tài sản, giàu có lên trông thấy của một bộ phận dân cư đối lập. Từ đó, cho thấy một thực tế là cách ứng đối của con người đối với tiền bạc đã dẫn đến hiện trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng mạnh mẽ trong xã hội.

Thế kỷ XVII-XVIII, hoạt động đổi tiền diễn ra khá thường xuyên và trở thành một nghề mới trong xã hội. William Dampier đến Đàng Ngoài vào năm 1688 và nhận thấy đổi tiền là một nghề quan trọng. Phụ nữ chuyên đảm trách hoạt động này bởi họ là những người đặc biệt khéo léo và khôn ngoan, họ biết cách sinh lời giỏi chẳng kém các nhà buôn cổ phần tinh khôn nhất ở Luân Đôn (William Dampier 1688: 81). Nghề đổi tiền thịnh hành ở đô thị Thăng Long-Kê Chợ. Ngoài các cửa chợ, nhất là cửa chợ Đồng Xuân, phố Hàng Bạc ở Thăng Long chuyên nghề đổi tiền bên cạnh việc chế tác bạc truyền thống. Hoạt động này kéo dài đến những năm nửa đầu thế kỷ XX như nhà văn Tô Hoài từng phản ánh trong tập ký sự lịch sử “*Chuyện cũ Hà Nội*”. Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp đặt tên cho phố Hàng Bạc là “Phố những người đổi tiền” (Rue des

chaneurs) (Tô Hoài 2015, Tập 2: 180-182, Tập 1: 13).

4. Hệ thống chợ, bến-các trung tâm thương nghiệp-các tuyến buôn bán

Ấn tượng về Đàng Ngoài của Richard là “khá đông dân cư. Có rất ít thành phố nhưng rất nhiều thị trấn và làng mạc nằm san sát nhau ở tất cả các nơi không bị nước bao phủ. Đường như chúng được tạo ra chỉ để dân cư sinh sống” (Jérôme Richard 1778: 270). Có thể nói, đây là điều kiện thuận lợi để hình thành nên các điểm buôn bán trong vương quốc.

Chợ do 4 hoặc 5 xóm hợp chung, mỗi tuần một lần để cung cấp những loại thực phẩm đáp ứng nhu cầu cuộc sống. Sau 4 đến 5 tuần, các phiên chợ luân chuyển từ vùng nọ sang vùng kia, ban đầu theo quy ước của nhân dân trong các vùng với nhau, sau mới trở thành quy định của nhà nước. Các chợ này bán hầu hết các sản phẩm nội thương (đã được trình bày ở mục 2. Các mặt hàng trao đổi chủ yếu) mà Dampier thấy là nhiều lợn sữa, vịt, gà và vô số trứng, các loại cá từ to đến bé, tươi hoặc muối mặn, *balachaun* (mắm tôm) và *nuke-mum* (nước mắm) và đủ mọi thứ rau cỏ, củ rễ, quả và nhiều hơn nữa là gạo-thức ăn chính của người dân, nhất là dân nghèo. Ở Kẻ Chợ, chợ họp hàng ngày. Ngoài những thực phẩm đã kể trên, còn có thịt bê, thịt trâu, thịt dê, thịt ngựa, thịt mèo, thịt chó và cáo cáo (William Dampier 1688: 47-48).

Một nét sinh hoạt của người Đàng Ngoài diễn ra trong không gian chợ cũng được Dampier đề cập đến là việc bán nước chè: “Người ta còn thấy tại các chợ cũng như tại các làng xóm những người dân bà ngồi ở các con đường với một chiếc nồi con đặt trên một bếp lửa tòi tàn, đầy những *chau* như cách họ gọi-là một thứ nước chè tằm

thường một màu nâu đỏ nhạt-thứ mà họ vẫn thường uống” (William Dampier 1688: 47-49). Baron cũng bắt gặp cảnh tương tự: “Độc đường cái quan ở xứ Đàng Ngoài có nhiều rừng cây lớn và những hàng quán bán trâu và nước trà, thật tiện lợi cho lữ khách” (Samuel Baron 1683: 143).

Vương quốc Đàng Ngoài hình thành nên những trung tâm buôn bán, tiêu biểu nhất là thành phố Kẻ Chợ. Tài liệu phương Tây có nhiều thông tin phong phú và chi tiết về thành phố có nội thương phát đạt. Baron viết:

“Về thành phố và thị trấn, ngoại trừ Kẻ Chợ, Đàng Ngoài không có quá 2 đến 3 thành thị trong toàn vương quốc... Quy mô Kẻ Chợ sánh ngang nhiều thành thị khác ở châu Á trong khi dân số của Kẻ Chợ lớn hơn nhiều, nhất là vào phiên chợ ngày 1 và 15 âm lịch hàng tháng khi người dân cùng với hàng hóa từ các làng ven đô đổ về đây nhiều không đếm xuể. Những con phố ngày thường vốn rộng rãi và quang đãng giờ đây trở nên chật chội đến nỗi chỉ nhích được 100 bước trong vòng 30 phút đã là tốt lắm rồi. Các loại hàng hóa khác nhau được quy định bán ở các con phố riêng; mỗi con phố gồm cư dân của một hoặc hai ba làng. Những người dân ở các con phố tổ chức bán hàng theo kiểu phường hội ở các thành thị châu Âu” (1683: 141).

Samuel Baron khẳng định: Con sông *Songkay*⁷ mang lại nguồn lợi lớn cho thành phố này bởi tất cả các hàng hóa đều được vận chuyển bằng đường sông đến trung tâm của vương quốc thông qua một số lượng lớn thuyền buôn hoạt động ngược xuôi khắp vương quốc (1683: 142).

G. Careri nhận thấy “thành phố (Kẻ Chợ) rộng lớn và đông dân, có ba đường phố dài 3 dặm và có nhiều chợ đẹp”, có vô vàn dân chúng ở (1695: 237).

⁷Songkay’ Có lẽ Baron phiên âm chữ “sông Cái”.

Trong mô tả của Richard, Kê Chợ hiện lên toàn cảnh tấp nập của những phố buôn bán, cảnh trên bến dưới thuyền: “Người ta có thể so sánh nó với những thành phố nổi tiếng nhất của châu Á về sự rộng lớn và người ta thấy rằng chu vi của nó cũng rộng không kém gì chu vi của Pari. Nhưng không có thành phố nổi tiếng nào có dân số bằng Kacho [Kê Chợ], nhất là vào các ngày mừng một và ngày mười lăm âm lịch. Vào các ngày đó, những chợ lớn đều tụ họp nơi đây và thu hút gần như toàn bộ cư dân của thôn xóm và làng mạc từ khá xa tới. Lúc đó người ta thấy rằng cơ man nào là người đã đến nơi đây. Và thành phố bị tăng lên một cách đột ngột bởi hàng triệu người tại một nơi mà chỉ có thể tiến lên được một trăm bước trong vòng nửa giờ, mặc dù đường phố của kinh thành rất rộng. Tuy nhiên, đám đông không đếm xuể, thành phố này vẫn tồn tại theo một trật tự chặt chẽ. Mỗi hàng hóa mà người ta bày bán nơi đây đều có đường phố riêng thuộc về một hai hoặc nhiều làng được quyền mở cửa hàng ở đó”. Bên cạnh đó, hoạt động buôn bán sầm uất còn diễn ra trên con sông lớn chảy qua thành phố. Có vô số thuyền nhỏ và những con tàu chuyên chở tất cả các loại hàng hóa đến trao đổi, buôn bán với dân cư trong kinh thành. Số lượng tàu thuyền nhiều đến nỗi người ta rất khó khăn mới có thể đi tiến lại gần bờ sông. Richard so sánh “những con sông của chúng ta và những cảng buôn bán sầm uất nhất của chúng ta, thậm chí đến cả thành Venice với tất cả những chiếc thuyền mũi cong và tàu đi lại trên sông này cũng không thể nào làm cho người ta hình dung ra được cảnh tấp nập thuyền bè đi lại và sự đông đúc dân cư trên con sông của Kecho” (Jérôme Richard 1778: 270-273).

Sau Kê Chợ, Phố Hiến được đề cập đến trong các tài liệu phương Tây với vị trí là đô

thị lớn thứ 2 ở Đàng Ngoài, đứng như câu thành ngữ quen thuộc của người Việt “Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến”:

Phố Hiến thuộc thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên ngày nay. Ở thế kỷ XVII, theo quan sát của William Dampier, Hiến là “một đô thị ở về phía Đông con sông”, có vị trí cách biển chừng 80 dặm (128 km), là thủ phủ của tỉnh và là nơi đặt dinh cơ của quan Trấn thủ. Trong cuộc trao đổi với vị Giám mục người Pháp tại tư dinh của ông ở Phố Hiến, không biết liệu đó có phải là cách nói xã giao hay không nhưng Dampier nhận định Phố Hiến là một nơi nổi tiếng. “Hiến là một thị trấn rất đáng kể với khoảng 2.000 ngôi nhà”, dân cư phần lớn là người nghèo, lính đồn trú và có một con phố có người Hoa buôn bán, cư ngụ sau khi Nhà nước ban sắc lệnh trong các năm Canh Dần (1650), Quý Mão (1663) và Đinh Mão (1687) để di dời người ngoại quốc khỏi Kê Chợ (Nguyễn Ngọc Nhuận 2011, Tập 1: 563, 582, 645). Ngoài ra, ở Phố Hiến còn có dinh cơ của vị Giám mục, trạm buôn của người Pháp. Hiến là nơi cư trú của thương nhân Anh trước khi họ lập được thương điểm ở Kê Chợ năm 1683 (1688: 33-34, 68, 115).

Đến cuối thế kỷ XVIII, về cơ bản, Jérôme Richard có nhận xét tương tự William Dampier về Phố Hiến và bổ sung thêm một vài thông tin khẳng định “sau kinh đô, Hén [Hiến-Phố Hiến] là một đô thị rộng lớn bậc nhất ở Đàng Ngoài...Dân cư tập trung ở đây rất đông. Đó là một trong những khu chợ chính của vương quốc”. Đồng thời tác giả khẳng định người Pháp có cơ sở buôn bán là một thương điểm rất lớn được đặt ở nơi này (1778: 276).

Hoạt động thương mại của Phố Hiến gắn liền với sự năng động của Hoa thương và Nhật thương (Nguyễn Thừa Hỷ 1994a; Hoàng Anh Tuấn 2007, 2010). Thương nhân Bồ Đào Nha là những người phương Tây đến Phố Hiến sớm nhất, tuy nhiên, họ không

có thương điểm ở đây. Người Pháp ở Phố Hiến nhưng dường như hoạt động thương mại và truyền giáo của họ không mấy rõ ràng. Thương điểm của người Hà Lan đặt ở Phố Hiến trong vài năm đầu khi Công ty Đông Ấn Hà Lan chưa xin được phép xây dựng thương điểm ở Kẻ Chợ. Năm 1672, người Anh đến Đàng Ngoài và trong 11 năm (1672-1683), họ chỉ được phép lập thương điểm ở Phố Hiến-nơi mà họ nhận thấy là “nằm quá xa [trung tâm] thương mại, chúng tôi không thể mua bán được gì, không có một thương nhân nào đến giao dịch với chúng tôi cả” (G/12/17-2, fol. 100v-105r, Hoàng Anh Tuấn 2005: 30). Sang thế kỷ XVIII, khi hoạt động thương mại không còn mang lại hiệu quả như mong muốn, hơn nữa, sự sách nhiễu của quan lại ngày càng tăng lên theo chính sách thắt chặt hoạt động ngoại thương của Nhà nước khiến các lực lượng thương nhân phương Tây lần lượt rút khỏi Phố Hiến, chỉ còn lại số người Trung Quốc tiếp tục gắn bó và sau này trở thành người Minh hương.

Cách Phố Hiến không xa là địa danh Domea. Tài liệu của Việt Nam hầu như không nhắc đến địa danh này nhưng được đề cập một cách phổ biến trong những tài liệu phương Tây đương thời (Nguyễn Quang Ngọc 2007b: 3). Người châu Âu gọi Domea bằng những từ ngữ không nhất quán về đơn vị hành chính, có chỗ tài liệu ghi là “làng” (village), có khi là “thị trấn” (town) hoặc “thành phố” (city). Tuy nhiên, quan trọng hơn là người châu Âu đã cung cấp được những thông tin về quy mô của Domea như sau: “Một làng rất đẹp”, “làng lớn đáng kể đầu tiên chúng tôi thấy trong thời gian ở bên bờ con sông này”, thôn có khoảng 100 nóc nhà (William Dampier 1688: 30, 33).

Về vị trí của Domea, Dampier mô tả: “Mốc đánh dấu con sông này là một trái núi to, cao và rất dài ở trong đất liền, mà người ta gọi là Núi Voi. Phải chiếu thẳng mũi tàu về phía quả núi ấy theo hướng Tây Bắc, một

phần tư ngà về phương bắc, sau đó căng buồm đi vào bờ sẽ thấy nước nông hơn. Khi đến chỗ nước chỉ còn 6 sải (11m) sẽ cách chân (hay cửa) của bãi nổi từ 2 đến 3 dặm (3,2-4,8 km), đồng thời cũng cách đảo Ngọc khoảng chừng đó, thì nên đi áp sát theo hướng Đông-Đông-Bắc. Với các mốc hải tiêu như thế và căn cứ vào chiều sâu của nước như trên bạn có thể buông neo để chờ hoa tiêu đến” (1688: 29).

Tính chất địa lý của cửa dòng sông tạo điều kiện thuận lợi cho các tàu ngoại quốc neo đậu, tập trung thương nhân nước ngoài nhưng sự phát triển kinh tế, thương mại của làng/thị trấn/thành phố này có đủ sức trở thành một trung tâm thương mại đúng nghĩa hay không là vấn đề mà các nhà khoa học đã nghiên cứu dưới các góc độ khác nhau (Nguyễn Thừa Hỷ 1994b: 25; Nguyễn Quang Ngọc 2007a: 376-382, 2007b: 3-19; Hoàng Anh Tuấn 2007: 54-57; Nguyễn Văn Kim 2007: 20-34; Đỗ Thị Thùy Lan 2016: 279-287). Qua những ghi chép của thương nhân phương Tây, Domea trước hết là nơi neo đậu tàu để làm “thủ tục hải quan” cho tàu vào, tàu ra, chính quyền Lê-Trịnh kiểm soát hàng hóa, tàu thuyền. William Dampier khẳng định rằng hầu hết các tàu thuyền châu Âu đến Đàng Ngoài đi theo con sông *Domea* vì nó sâu (1688: 28). Domea là nơi lưu trú tạm thời cho những thủy thủ đoàn ngoại quốc. Sự hiện diện của người phương Tây góp phần thúc đẩy sự trao đổi hàng hóa ở nơi đây là điều không thể phủ nhận, tuy nhiên, hoạt động trao đổi ở mức độ như thế nào? William Dampier có những ghi chép mô tả về sự giao thương ở đây: “Sau khi đã đi qua *Domea* chúng tôi đến buôn theo cách một quãng xa bằng ấy. Nước thủy triều tại đây không mạnh bằng ở *Domea*. Chúng tôi buông neo và không thấy một ngôi nhà nào gần đây. Nhưng tàu của chúng tôi chưa đậu được bao lâu thì dân chúng các làng xung quanh kéo đến và dựng lên những khu nhà theo kiểu của họ. Chỉ trong vòng một tháng là một thị trấn nhỏ gần ngay nơi chúng tôi

thả neo đã hiện ra. Điều này chẳng có gì là lạ ở khắp miền Đông Ấn, nhất là ở những nơi tàu bè phải neo đậu lâu dài. Cư dân nghèo trong xứ lợi dụng dịp này để kiếm chác thêm bất kỳ những gì có thể từ đám thủ thủ nước ngoài bằng cách trao đổi, cho thuê phòng, xin xỏ và thậm chí là đem phụ nữ ra cho thuê" (1688: 31). Mô tả của Dampier cho thấy sự nhanh nhậy của những cư dân ở Domea nhưng cũng phản ánh thực tế về điều kiện kinh tế, phương thức trao đổi và nhất là tính tự phát của hoạt động thương mại. Vì điều kiện nghèo nàn nên họ thực sự chưa thiết lập được hoạt động giao thương quy củ dựa trên nền tảng tư duy kinh tế và tiềm lực kinh tế lâu dài.

Từ khi được đề cập trở lại trong những nghiên cứu của Nguyễn Thừa Hỷ như: Tham luận "Phổ Hiến qua các nguồn tư liệu nước ngoài" (Hội thảo Khoa học quốc tế về đô thị cổ phổ Hiến), "Sông Đàng Ngoài" và Domea, một đô thị cổ đã biến mất?" (Nguyễn Thừa Hỷ 1994a: 84; 1994b: 25), Domea thu hút hơn sự quan tâm của các học giả trong nước. Kết quả nghiên cứu khá thống nhất của các nhà khoa học Việt Nam khi cho rằng Domea là một bến cảng, một cửa khẩu. Điển hình là trong nghiên cứu của Nguyễn Quang Ngọc, Domea được nhận định là một bến cảng cửa khẩu ở vùng cửa sông Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII (Nguyễn Quang Ngọc 2007a, 2007b: 3). Jérôme Richard cũng phản ánh thực tế: "Cách cửa sông đổ ra biển khoảng năm đến sáu *lieue* là một thành phố khác tên là Doméa, không lớn bằng Hénan nhưng được người nước ngoài biết đến rất nhiều, bởi vì chính những vũng của con sông chảy qua thành phố này và những người nước ngoài đưa thuyền tới thả neo và chỉ ở đó họ mới được phép thiết lập những trạm cho việc giao dịch buôn bán" (1778: 276). Như vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, Domea vẫn có chức năng của một cửa hải quan, kiểm soát người ngoại quốc, tàu thuyền và hàng hóa. Nơi đây

cũng đã diễn ra những hoạt động trao đổi giữa người địa phương với thương nhân ngoại quốc lưu trú. Tuy nhiên, căn cứ vào những thông tin của các Công ty Đông Ấn Hà Lan và Công ty Đông Ấn Anh về các chuyến hàng từ tàu ở Domea chuyển đi Phố Hiến, Kẻ Chợ là chủ yếu và những chuyến hàng chuyển đến tàu neo đậu ở Domea để sẵn sàng chờ đi thì dường như những giao dịch lớn không diễn ra ở Domea (Hoàng Anh Tuấn 2007, 2010).

Bổ khuyết cho những nguồn tài liệu trong nước nghiên cứu về các tuyến buôn bán nội địa, tài liệu phương Tây ít nhiều đề cập đến việc trao đổi giữa người ở miền đồng bằng với người dân tộc ở miền núi. Ở vùng núi tập trung khá đông dân cư của một dân tộc khác mà trong cách hiểu của Richard là "dân tộc Trung Hoa xuất thân từ người Tarta (Thát Đát)...Dân tộc đặc biệt này là dân tộc văn minh nhất ở xứ Đàng Ngoài, có tri thức nhất trong lĩnh vực viết chữ Hán và giao dịch với vùng đồng bằng những hoạt động buôn bán được mọi người biết đến nhưng lại làm giàu cho họ" (1778: 290).

Thế kỷ XVII, chiến tranh diễn ra triền miên giữa Đàng Ngoài-Đàng Trong. Tuy nhiên, theo một người Hà Lan từng đến hoạt động buôn bán ở Đại Việt, mối quan hệ giao thương giữa hai xứ vẫn diễn ra. Abraham Duijcker-thương nhân trưởng điều hành hoạt động thương mại của Công ty Đông Ấn Hà Lan ở Đàng Trong năm 1636-đã cung cấp cho đồng sự của mình "một bản tường trình lý thú về Đàng Ngoài trên nhiều mặt khác nhau. Ông cho biết rằng các nhà vua ở Đàng Ngoài và Đàng Trong đang trong tình trạng xung đột với nhau, nhưng việc kinh doanh giữa các nhà buôn ở hai miền không bị gián đoạn" (Charles B. Maybon 1910 & 1920, bản dịch: 37).

Qua tài liệu của các giáo sĩ, thương nhân và sau này là một số nhà nghiên cứu phương Tây, các khía cạnh của nội thương Đàng

Ngoài được được đề cập, mô tả với độ sâu sắc hoặc khái lược tùy thuộc vào mức độ quan tâm và sự hiểu biết của người viết lúc bấy giờ. Tuy nhiên, nội thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII- đầu thế kỷ XVIII đã được phản ánh một cách khá toàn diện và đa chiều. Những công trình của người phương Tây để lại đến ngày nay thực sự là những tài liệu quý giá có giá trị bổ khuyết cho những tài liệu trong nước về nội thương Đàng Ngoài nói riêng, Đại Việt nói chung ở các thế kỷ này.

5. Kết luận

Tài liệu phương Tây đương thời về nội thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII tản mạn và ít ỏi. Nội thương không phải là vấn đề quan tâm chính của các thương nhân ngoại quốc, giáo sĩ và các nhà du hành đến Đàng Ngoài trong các thế kỷ này. Tuy nhiên, qua những ghi chép của họ về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, phong tục, con người,... kinh tế nội thương phần nào được khắc họa. Trong quá trình khai thác, chất lọc từng thông tin, chúng tôi đã cố gắng hệ thống hóa tài liệu, nghiên cứu về vấn đề trên các phương diện: Đội ngũ thương nhân, các mặt hàng trao đổi chủ yếu, tiền tệ trao đổi trong nước, hệ thống chợ, bến, các trung tâm thương mại và các tuyến buôn bán.

Theo quan sát của người ngoại quốc, nhìn chung, hoạt động nội thương Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII diễn ra thường xuyên nhưng không thực sự sôi động như họ mong đợi, nhất là khi so sánh với những điều kiện tự nhiên nhiều ưu đãi ở xứ này. Đội ngũ thương nhân không có được tiềm lực lớn về vốn và tư duy kinh tế, hơn nữa lại bị những chính sách của nhà nước cũng như định kiến xã hội đè nén, gây ra những hạn chế nhất định đối với sự phát triển của nội thương. Cơ cấu mặt hàng trao đổi phần lớn là thực phẩm, hàng hóa hướng tới phục vụ dân sinh với nhu cầu thiết yếu hàng ngày. Hoạt động buôn bán diễn ra chủ yếu ở các

chợ theo ngày phiên, các phố buôn bán nơi đô thị, tuy nhiên, cũng chỉ có kinh đô Thăng Long-Kê Chợ là có sự phát triển sầm uất hơn cả.

Nhận xét về nguyên nhân dẫn đến sự kém năng động của nền nội thương Đàng Ngoài, đặc biệt là sự trì trệ ở thế kỷ XVIII, các ý kiến thống nhất cho rằng chính sách và thái độ của nhà nước đối với thương nghiệp của các triều đại vua chúa đóng một vai trò quan trọng nhất định. Richard khẳng định: "Tất cả thấy những ai hiểu biết về xứ Đàng Ngoài đều nhất trí cho rằng nghệ thuật và thương nghiệp nơi đây sẽ vô cùng phát triển nếu chính quyền có các biện pháp khuyến khích, hay chỉ cần dành cho những lĩnh vực này sự tự do cần thiết để có thể phát triển". Thực tế là "sự tự do cần thiết" đó từng xuất hiện trong giai đoạn này hoặc giai đoạn kia của lịch sử nhưng không bền vững, không có tính nhất quán bởi sự thay đổi chính sách trong từng triều đại vua chúa. Các vương triều quan ngại việc nhân dân tích tụ tài sản sẽ nảy sinh tham vọng và lòng kiêu căng mà mất đi thói quen phụ thuộc tuyệt đối-yếu tố vốn được xem là sự đảm bảo cho sự kiểm soát của nhà vua đối với dân chúng (Jérôme Richard 1778: 379). Đồng thời, sự mở rộng của thương nghiệp sẽ khiến người nông dân có thể rời bỏ sự ràng buộc đối với mảnh đất để tham gia vào quan hệ buôn bán, ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn thu địa tô của nhà nước. Việc giao lưu hàng hóa tạo điều kiện cho người ta đi lại, quan hệ trao đổi, mở rộng tầm mắt là cơ sở cho những tư tưởng "nổi loạn" chống triều đình, là nguy cơ cho trật tự phong kiến (Trương Thị Yến 1979: 74-75).

Tuy nhiên, cũng cần khẳng định rằng những ghi chép của người phương Tây là những minh chứng cụ thể cho thấy sự phát triển của nội thương Đàng Ngoài nói riêng, nội thương Đại Việt nói chung trong các thế kỷ XVII-XVIII. Sự nở rộ của các nghề thủ

công nghiệp nhà nước, thủ công nghiệp dân gian đã thúc đẩy quá trình trao đổi trong nội vùng nông thôn và đô thị, đồng thời là xu hướng vận động từ nông thôn đến thành thị. Thế kỷ XVII-XVIII, đặc biệt ở thế kỷ XVII, ngoại thương phát triển vượt trội cũng trở thành đòn bẩy quan trọng cho nội thương trong các thế kỷ này.

Tài liệu trích dẫn

- Alexandre de Rhodes. 1651. *Histoire du Royaume de Tunquin*. Lyon. Bản dịch của Hồng Nhuệ 1994. *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*. Tủ sách Đại Kết-Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
- Charles B. Maybon. 1910. "Les européens en pays d'Annam" (Những người châu Âu ở nước An Nam) trong tiểu luận "Une factorerie anglaise au Tonkin au XVII^e siècle (Thương điểm Anh ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII)". BEFEO; 1920. "Les européens en pays d'Annam" (Những người châu Âu ở nước An Nam) trong sách *Histoire moderne du pays d'Annam (Lịch sử cận đại xứ An Nam)*. Paris. Hai chương trên được tập hợp trong bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thừa Hỷ. 2016. *Những người châu Âu ở nước An Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
- Charles Maybon. 1910. "Une factorerie anglaise au Tonkin", BEFEO, trong sách Nguyễn Thừa Hỷ (Cb). 2010. *Tư liệu văn hiến Thăng Long-Hà Nội, Tuyển tập tư liệu phương Tây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Choisy. 1686. "Hồi ký của linh mục Choisy (1686)", bản dịch. Trang 238-245 trong sách Nguyễn Thừa Hỷ (Cb). 2010. *Tư liệu văn hiến Thăng Long-Hà Nội, Tuyển tập tư liệu phương Tây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Dagh-register Batavia 1636, p.69. Dẫn qua Hoàng Anh Tuấn. 2007. *Silk for Silver: Dutch-Vietnamese Relations, 1637-1700*. Leiden-Boston: Brill Press
- Đô Thị Thùy Lan. 2016. *Hệ thống cảng thị trên sông Đàng Ngoài Lịch sử ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- G. Careri. 1695. "Về vương quốc Đàng Ngoài và kinh thành Kẻ Chợ (1695)", bản dịch. Trang 232-237 trong sách Nguyễn Thừa Hỷ (Cb) 2010. *Tư liệu văn hiến Thăng Long-Hà Nội, Tuyển tập tư liệu phương Tây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- G/12/17-2, fol. 100v-105r (Tài liệu lưu trữ của Công ty Đông Ấn Anh).
- Hoàng Anh Tuấn. 2005. "Kế hoạch Đông Á và thất bại của Công ty Đông Ấn Anh ở Đàng Ngoài thập niên 70 của thế kỷ XVII". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 9 (352): 28-39.
- Hoàng Anh Tuấn. 2007. "Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII (Qua các nguồn tư liệu phương Tây)". Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 2 (370): 54-63.
- Hoàng Anh Tuấn (Biên soạn). 2010. *Tư liệu các công ty Đông Ấn Hà Lan và Anh về Kẻ Chợ-Đàng Ngoài thế kỷ XVII*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Jean-Baptiste Tavernier. 1681. *Relation nouvelle et singulière du Royaume de Tunquin*, Paris. Bản dịch của Lê Tư Lành. 2007. *Tập tài liệu môi và kỹ thuật về Vương quốc Đàng Ngoài*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
- Jérôme Richard. 1778. "Histoire naturelle, civile et politique du Tonquin", tome 1, Paris. Bản dịch: "Lịch sử tự nhiên, dân sự và chính trị xứ Đàng Ngoài". Trang 259-452 trong sách Nguyễn Thừa Hỷ (Cb). 2010. *Tư liệu văn hiến Thăng Long-Hà Nội, Tuyển tập tư liệu phương Tây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Lê Quý Đôn. 1973. *Văn đài loại ngữ*. Quyển 9, Tập 3. Tủ sách Cổ văn-Ủy ban Dịch, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
- M. De la Bissachère. 1807. *La Relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. De la Bissachère*. Bản dịch: "Những ghi chép về xứ Bắc Kỳ của Đức ông De la Bissachère". Trang 456-492 trong sách Nguyễn Thừa Hỷ (Cb). 2010. *Tư liệu văn hiến Thăng Long-Hà Nội, Tuyển tập tư liệu phương Tây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Nhuận (Cb). 2011. Tập I. "Quốc triều chiếu lệnh thiện chính" in trong *Điện chế và pháp luật Việt Nam thời trung đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.

- Nguyễn Quang Ngọc. 2007a. “Đô-mê-a, cảng thị cửa khẩu ở vùng cửa sông Đàng Ngoài”. Trang 376-382 trong *Việt Nam học* (Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ II), Tập IV. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
- Nguyễn Quang Ngọc. 2007b. “Domea (Đô-mê-a) trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII-XVIII”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 10 (378): 3-19.
- Ngô Sĩ Liên và sử thần nhà Lê. 1993. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Thừa Hỷ. 1994a. “Phổ Hiến qua các nguồn tư liệu nước ngoài”. Bài trình bày tại Hội thảo Khoa học *Phổ Hiến*, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Hưng-Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hải Hưng.
- Nguyễn Thừa Hỷ. 1994b. “Sông Đàng Ngoài và Domea, một đô thị cổ đã biến mất”. Tạp chí *Xưa và Nay* 4 (05), tháng 7: 24 - 25.
- Nguyễn Thừa Hỷ. 2007. “Lời giới thiệu của người hiệu đính văn bản”. Trang 7-12 trong sách *Tập dư ký mới và kỷ thú về vương quốc Đàng Ngoài* của Jean-Baptiste Tavernier. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.
- Nguyễn Văn Kim. 2007. “Vị trí của Phổ Hiến và Domea trong hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVII (Tư liệu lịch sử, điều tra điền dã và khảo cổ học)”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 4 (372): 20-34.
- Reydellet. 1775. “Thư của Đức cha Reydellet, Giám mục Gabale, cai quản giáo phận xứ Đoài (Đông Kinh), viết ngày 16 tháng 6 năm 1775 gín các cha Giám đốc Chủng viện Truyền giáo nước ngoài ở Paris”. Bản dịch. Trang 219-222 trong sách Trung tâm Nghiên cứu Quốc học. 2013. *Thư của các giáo sĩ thừa sai*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Samuel Baron. 1683. *A Description of the Kingdom of Tonqueen*. London. Bản dịch: “Mô tả vương quốc Đàng Ngoài”. Trang 135-225 trong sách Nguyễn Thừa Hỷ (Cb). 2010. *Tư liệu văn hiến Thăng Long-Hà Nội Tuyển tập tư liệu phương Tây*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- Tô Hoài. 2015. *Chuyện cũ Hà Nội*, Tập 1, Tập 2. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội Nhà văn.
- Trương Thị Yến. 1979. “Bước đầu tìm hiểu về chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* 4 (187), tháng 7-8: 65-76.
- VOC 1362, Missive from Leendert de Moij and the Tonkin Council to Batavia, 8 Jan. 1681, fos. 996-1005. Dẫn qua Hoàng Anh Tuấn. 2007. *Silk for Silver*.
- VOC 1377, Missive from Leendert de Moij and Johannes Sibens to Batavia, 5 Jan. 1682, fos. 556-564. Dẫn qua Hoàng Anh Tuấn. 2007. *Silk for Silver*.
- VOC 1453, Missive from Johannes Sibens and Dirck Wilree, and the Tonkin Council to Batavia, 19 Dec. 1688, fos. 299-312. Dẫn qua Hoàng Anh Tuấn. 2007. *Silk for Silver*.
- William Dampier. 1688. *The Voyage to Tonquin*. England. Bản dịch của Hoàng Anh Tuấn. 2007. *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*. Hà Nội. Nhà xuất bản Thế Giới.